



CẨM NANG HỌC TỐT

TIẾNG ANH

TRUNG HỌC CƠ SỞ





TÓM TẮT KIẾN THỨC TIẾNG ANH LỚP 6

Unit 1

1. Chia động từ **to be** ở thì hiện tại đơn giản với các đại từ nhân xưng.

Khẳng định	Phủ định	Nghi vấn
S + to be + Noun (N) I am → I'm a student. You are → You're a student. He is → He's a student. She is → She's a student. We are → We're students. They are → They're students.	S + to be + not/n't + N I am not → I'm not a student. You are not → You aren't a student. He is not → He isn't a student. She is not → She isn't a student. We are not → We aren't students. They are not → They aren't students.	To be + S + N Am I a student? Are you a student? Is he a student? Is she a student? Are we students? Are they students?

2. Câu hỏi **Wh: Wh + to be + Personal Pronoun: How are you?/ Where are they from?**

Unit 2

1. Câu mệnh lệnh: V + Complement (C)

2. Thì hiện tại đơn giản: Bỏ "to" và giữ nguyên động từ ở các ngôi **I, you, we, they.** (I speak English).

Thêm "s" vào động từ ở các ngôi **he, she, it.** (He learns Japanese).

Các động từ tận cùng bằng: **-s, -ss, -sh, -ch, -tch, -z, -o, -x** thì ở ngôi **he, she, it** thêm "es"

3. **Mạo từ: a** đứng trước một danh từ bắt đầu bằng một phụ âm.

an đứng trước một danh từ bắt đầu bằng một nguyên âm.

Unit 3

1. **Danh từ: Countable Noun – table, chair, book**

Uncountable Noun – tea, water, sugar

2. **Cấu trúc: How many + Ns + are there + Complement**

How much + uncountable Noun + is there + Complement

There is a + N + adverb of place/ There are + Ns + adverb of place

Đại từ nhân xưng làm tân ngữ: me, you, him, her, it, us, them. (I give him a book).

Tính từ sở hữu: my, your, his, her, its, our, their. (This is my school).

Unit 4

1. **Tính từ:** Trong Tiếng anh, tính từ thường đứng trước danh từ để bổ nghĩa cho danh từ đó hoặc sau một động từ nối như "to be", "to feel", "to get", "to look", "to sound"

2. Câu sử dụng với động từ "to have"

(+)	(-)	(?)
S + have (I, you, we, they) + Ns	S + do + not/n't + have + any + Ns	Do/Does + S + have + any + Ns
S + has (he, she, it) + Ns	S + does + not + have + any + Ns	

Unit 5

1. Câu hỏi trả lời bằng **yes, no:**

Do (I, you, we, they) + S + to-inf + Complement

Does (she, he, it) + S + to-inf + Complement

Yes, (I/you/we/they) do

No, (I/you/we/they) don't.

Yes, (he, she, it) does

No, (he, she, it) doesn't.

2. **Giới từ chỉ thời gian:** at the door, on the wall, in the kitchen, after breakfast, before dinner

Unit 6

Giới từ chỉ vị trí: in the handbag; on the table; at the right corner; beside the hospital; under the desk; near the lamp; among these rules; between two students; in front of the villa; behind the theatre;

I will transfer your call through to the director's office; I put my dictionary into the bag; He gives his book out of his schoolbag; along this street; from Paris to Lodon; the Earth goes round the Sun;

There's a large parking on the right of the hotel.

Unit 7

Cách hỏi và cách trả lời về phương tiện đi lại:

How + do/does + S + V + Complement?

How do you go to school every day? – I go to school by bicycle/ I walk to school.

How does John go to work every day? – John goes to work by his own car.

How does your father go to HCM city? – My father goes to HCM city by plane

Unit 8

1. Thì hiện tại tiếp diễn.

(+)	(-)	(?)
S + am/is/are + V-ing + C	S + am/is/are + not + V-ing + C	Am/Is?Are + S + V-ing + C

Thì hiện tại tiếp diễn diễn tả một hành động đang xảy ra vào thời điểm nói. Trong thì này các trạng từ thường được sử dụng là **now, nowadays, these days, at the moment** và chúng có thể đứng đầu hoặc cuối câu.

2. **Động từ khuyết thiếu:**

(+)	(-)	(?)
S + can + to-inf + C	S + can + not + to-inf + C	Can + S + to-inf + C?
S + must + to-inf + C	S + must + not + to-inf + C	Must + S + to-inf + C?

Unit 9

Câu hỏi về màu sắc: What colour + is/are + N/Ns

- It's/ They're + colour (adjective)

- What colour is your shirt? – It's pink.

- What colour are those windows? – They're blue.

Unit 10

1. Câu hỏi với **would like**

What + would + S + like – What would you like?

- What would you like a cup of tea?

2. **Cách dùng some, any**

Some: thường được dùng trong câu khẳng định

There are some newspapers on the floor.

There's some water in the bottle.

Any: thường được dùng trong câu phủ định và câu nghi vấn.

Are those any pens in the box?

No, there aren't any pens in the box.

Is there any milk in the glass?

No, there isn't any milk in the glass.

Unit 11

1. Thì hiện tại đơn (want, need)

Câu hỏi với How much, How many

How much: được dùng để đặt câu hỏi với danh từ không đếm được.

How much sugar is there in the box?/ How much water is there in the bottle?

How much is this picture?/ It's \$150.

How many: được dùng để đặt câu hỏi với danh từ đếm được ở số nhiều.

How many notebooks does she have?

Unit 12

How often: dùng để đặt câu hỏi về mức độ thường xuyên làm một việc gì đó. Để trả lời câu hỏi này, ta thường dùng các trạng từ chỉ tần suất như: usually (thường xuyên), often (thường), occasionally (thỉnh thoảng), rarely (hiếm khi), never (không bao giờ), always (luôn luôn)....và đặt sau chủ ngữ.

How often do you go to English club?

I go to English club **twice a week.**

Unit 13

Câu hỏi miêu tả: Whatlike?

What + is (are) + S + like?

What is the weather like? - It's sunny.

Chú ý: Ta có thể nói:

It is hot in summer and cold in winter/ It is hot in the summer and cold in the winter.



TÓM TẮT KIẾN THỨC TIẾNG ANH LỚP 7

Unit 14

Thì hiện tại tiếp diễn:

S + to be (am/is/are) + V-ing + C

I am learning English with Peter this evening.

S + to be (am/is/are) + going to do + V-inf + C

She is going to do homework at 7 o'clock.

Câu đề nghị, gợi ý: Let's = Let us + to-inf + C

Let's speak English.

What about + to-inf (What about going to the cinema?)

Unit 15

Các cấp so sánh của tính từ

1. Cấp so sánh bằng

As + adjective + as/Not + so + adjective + as

2. Cấp so sánh hơn: Adjective + er + (than)/ More + adj + (than)

3. Cấp so sánh cao nhất: The + adj + est/ The + most + adj

* **Chú ý:** Những tính từ 2 âm tiết có tận cùng là "-y, -ow, -et, -er, -le" và những tính từ 2 âm tiết có

trọng âm ở âm tiết cuối thì cấu tạo cấp so sánh hơn và cấp so sánh cao nhất như một tính từ đơn âm: happy – happier – the happiest

Narrow – narrower – the narrowest

Quiet – quieter – the quietest

Clever – cleverer – the cleverest

Good – better – the best

Bad – worse – the worst

Many/much – more – the most

Little – less – the least

Far – farther/further – the farthest/the furthest

Old – older – the oldest.

Unit 16

1. Cách dùng little/ a little

- **little** đi với danh từ không đếm được.

There's little rain this year, so the fields are dry.

I have little money so I can't buy that bag

- **a little** đi với danh từ không đếm được

There is a little sugar in the jar.

He has a little money and he wants to buy some notebooks.

2. Cách dùng few/ a few

- **Few** đi với danh từ đếm được ở số nhiều

There are few seats left.

- **A few** (một ít) đi với danh từ đếm được ở số nhiều

She has a few apples in the fridge.

3. Cách dùng a lot of/ lots of được dùng với danh từ đếm được ở số nhiều và với danh từ không đếm được.

There are a lot of pens in the schoolbag

There is lots of sugar in the cup.

Unit 1

1. Thì hiện tại tiếp diễn.

(+)	(-)	(?)
S + am/is/are + V-ing + C	S + am/is/are + not + V-ing + C	Am/Are/Is + S + V-ing + C

Trạng ngữ thường được sử dụng là **now, nowadays, these days, at the moment** và chúng có thể đứng đầu hoặc cuối câu.

(Ôn tập lại thì hiện tại tiếp diễn lớp 6).

2. Dạng so sánh hơn của tính từ.

S + to be + **short** adjective + **er** + than + noun/pronoun

S + to be + **more/less long** adjective

- Đối với tính từ ngắn: có một hoặc hai âm tiết thì thêm đuôi **er** : thick – thicker, cold – colder, old – older....

- có một phụ âm tận cùng (trừ w, x, y) và trước đó là một nguyên âm, phải gấp đôi phụ âm cuối và thêm **er**: big – bigger, hot – hotter,....

- Đối với tính từ dài (từ 3 âm tiết trở lên), thêm **more** hoặc **less** trước tính từ đó: more beautiful, more important, more expensive,....

- Đối với tính từ có tận cùng là phụ âm y, phải đổi y thành **-ier**: happy – happier, pretty – prettier, early – earlier,....

- Một số tính từ có dạng so sánh bất quy tắc: good – better, bad – worse, far – further/farther,....

Example: He is taller than I am

They study better than I thought.

Hỏi và trả lời về khoảng cách

How far is it from....to.....? (How far is it from Ha Noi to Hai Phong?)

It's about..... (It's about 120km)

Hỏi và trả lời về phương tiện giao thông

Đi bằng phương tiện gì chúng ta dùng "by", riêng đi bộ dùng "on"

Example: - How do you go to school?

I go to school by bus. / He goes to school on foot.

John and Mary go to their university by taxi.

Unit 2

Future simple tense: S + will + V

(+) You/ He/ She will go to Ha Long Bay this summer.

I/We shall go to Ha Long Bay this summer.

(-) You/ She/ He won't go to Ha Long Bay this summer.

I/We shan't go to Ha Long Bay this summer.

(?) Will you/he/she go to Ha Long Bay this summer?

Shall I/we go to Ha Long Bay this summer?

Polite question: Would you like + to + V?/ Would you like to open the door, please?

Unit 3

Structure: There is...../Is there

Yes, there is. No, there isn't.

There are..... Are there.....

Yes, there are. No, there aren't

Exclamation sentence with "What...!"

Example: What a lovely house!/ What beautiful flowers!

Comparatives of long adj: to be + more + adj + than (She is more intelligent than her brother)

Superlative comparison of adj:

Short adj: the + adj-est (She is the tallest student in our class.)

Chú ý: Những tính từ 2 âm tiết có tận cùng là "-y,-ow, -et, -er, -le" và những tính từ 2 âm tiết có trọng âm ở âm tiết cuối thì cấu tạo cấp so sánh hơn và cấp so sánh cao nhất như một tính từ đơn âm: happy – happier – the happiest, narrow – narrower – the narrowest, quiet – quieter – the quietest, clever – cleverer – the cleverest, good – better – the best, bad – worse – the worst, many/much – more – the most, little – less – the least, far – farther/further – the farthest/the furthest, old – older – the oldest.



CẨM NANG HỌC TỐT TIẾNG

Unit 4

Structure: *This is – These are – That is – Those are*

Example: *This is a book. These are books. That is a door. Those are doors*

Ôn lại những kiến thức đã học lớp 6

Unit 5

Asking about preference: What is your favorite.....?

Adverbs of frequency: always, usually, often, sometimes, rarely, never.....

Example: I always get up at 6 o'clock in the morning.

She usually goes to school by bicycle.

Các trạng từ chỉ tần suất như: usually, often, occasionally, rarely, never, always.....thường đặt sau chủ ngữ và trả lời câu hỏi "How often"

Unit 6

Modal verbs: Should, Would

Example: What should we do this evening?

Inviting and accepting/ refusing the invitation:

Example: Would you like to go to the cinema with me tonight? – Yes, I'd love to.

Yes, I'd love to but I have a lot of homework to do tonight.

Structure: Let's (Let's go for a walk./ Let's learn English)

Unit 7

Present tense: to express the daily activities.

Example: My father often watches TV in the evening.

She usually listens to music in her free time.

Structure: How many English books do you have?

- I have many English books.

How many dùng danh từ số nhiều, đếm được.

How much dùng với danh từ không đếm được

Unit 8

Asking and showing the way:

Could you show/tell me (the way to/ how to get to.....?)

Example: Could you show/ tell me the way to the bus station?

Asking about the price: How much is.....?

Example: How much is this book?

- It's 20,000 dong.

Unit 9

Simple past tense: Regular verb + -ed (walked, earned, stayed,.....)

Irregular verb (cut, made, bought,.....)

Example: I stayed at home last Sunday.

She went to the cinema yesterday.

Comparisons with quantity: more, less, fewer

Example: I have more English books than she has.

She paid less for clothes than me

He has fewer exercises than me.

Unit 10

(Ôn tập lại thì quá khứ trong bài 9)

Unit 11

Simple past tense: (Ôn tập lại thì quá khứ trong bài 9 + 10)

+ Negative:

Example: I didn't stay at home yesterday.

She didn't go to the cinema last Sunday.

+ Interrogative: Did you stay at home yesterday?

Yes, I did

No, I didn't

Structure: Which.....?

Example: Which school do you go to?/ Which one would you like best?

Question: What's wrong with you?/ What's the matter with you?

Unit 12

Simple past tense: (Ôn tập lại thì quá khứ trong bài 9 + 10 +11)

Structure: I'd like.../ too, either and so, neither

Example: I'd like a cup of coffee.

My father is very hard-working

So is my sister. / My sister is very hard working, too.

He doesn't like beef

My brother doesn't like beef, either. / Neither does my brother.

Imperative: Open your book, please!

Don't talk in class!

Come on, you can do that!

Unit 13

Modal verbs: can, must, should, ought to

Example: I can swim./ He must go there right away.

You should do it now. / She ought to write it down.

Way to use adjective and adverb which has the same root:

Good – well/ quick – quickly

Examples: He is a good player./ He plays very well

She is a quick worker./ She works quickly

Unit 14

Structure: to prefer/like + to + V/ V-ing

To sound + adj

Example: He doesn't want to do homework. He prefers to do another thing.

We like to do different things every day.

My sister likes watching TV in the evening.

The title of this book sounds interesting.

Unit 15

Modal verbs: could, should,

Example: Children should go out and play outdoors every day

You mustn't forget to do your homework

Forming an adj: (a number + a noun)

10 – minute – walk, an hour – rest, a 15 – minute – test.....

Example: The trip lasted two week. It was a two-week trip.

Structure: to get/ be used to ST/ doing ST

Lưu ý: Used to : Chỉ một thói quen, một hành động thường xuyên xảy ra trong quá khứ: **S + used to**

+ Vnif...../ S+ didn't use to + verb in simple form / **Did + S + use to + verb**

- Get/ Be used to ST/ doing ST chỉ một hành động đã làm quen với công việc gì, sự việc gì

Example: he gets used to getting up early.

Mr. Brown is used to driving on the left hand side

Unit 16

Exclamation sentence with How:

Example: How interesting the film is!

Express likes and dislikes

My father likes travelling and meeting new people

I don't like listening to Jazz

My sister dislikes going by plane because she feels sick.

Revision: Adverbs & Adjective/ Modal verbs (can, may , must, need)/ Tenses



TÓM TẮT KIẾN THỨC TIẾNG ANH 8

Unit 1

Simple past tense: Subject + Vp1 +

Maria did her homework last night.

She wasn't able to come to the party last night.

Enough dùng sau tính từ để bổ nghĩa cho tính từ: (not) adjective + enough + to V

I am not experienced enough to do this job

The water wasn't clean enough to drink

Unit 2

1. Dùng (be) going to để nói về dự định, kế hoạch sẽ thực hiện, những việc đã được quyết định sẽ thực hiện: **Subject + be + going to + V +**

My father is going to buy a new car./ What are you going to do on the weekend?

2. Adverbs of place and direction : Các phó từ *inside, outside, upstairs, downstairs, here, there, ...* thường đứng ở cuối câu và theo trật tự *preposition + noun*: in the kitchen, near the church, at school.

Tom isn't here./ My mother is in the kitchen.

Unit 3

1. Đại từ phản thân: I – myself/ you – yourself/ he – himself/ she – herself/ it – itself/ we – ourselves/ you – yourselves/ they – themselves

Jane has to serve herself in the hospital.

They hurt themselves while they are playing tennis.

2. Sử dụng must, have to, ought to

We must go now./ I have to bring warm coat with you.

Ought to + do.....có thể được dùng thay cho **should**.

You ought to apply for this job./ She ought not to stay up late.

3. Câu hỏi why

Why did you go to class late this morning? – Because I stayed up late last night.

Unit 4

1. Past simple tense: Ôn lại chương trình lớp 7

Mary passed her examination because she studied very hard

He went to London last week.

He didn't go to London last year./ Did you enjoy the party last night?

2. Sử dụng cấu trúc used to để diễn tả một thói quen, một hành động thường xuyên xảy ra trong quá khứ, nhưng bây giờ thì không còn nữa.

(+) S + used to + verb (When Peter was a child he used to eat a lot of sweets).

(?) Did + S + use to + verb (Did you use to go fishing?)

(-) S + didn't use to + verb (I didn't use to like football.)

3. Preposition of time: on, in, at,.....

On Monday/ in the evening/ at work....

Unit 5

1. Adverb of manner: Thông thường thêm đuôi -ly vào tính từ.

He is a careful driver. He always drives carefully.

Trường hợp đặc biệt: good – well; hard – hard; fast – fast

She is a good dancer. She dances very well.

2. Reported speech: tell và ask somebody to do something.

"Stay in bed for some days", the doctor said to him.

⇒ The doctor told him to stay in bed for some days.

"Don't tell the truth", Susan said to me → Susan asked me not to tell the truth.

Unit 6

1. Dùng thì hiện tại đơn giản diễn tả hành động mang ý nghĩa tương lai.

2. Gerunds (V-ing) sau một số động từ (verbs)

Một số động từ có thể đi kèm với một động từ +ing: like, enjoy, love, hate, stop, finish, avoid, mind, suggest.... (My brother enjoyed playing online games).

3. Động từ khuyết thiếu: may, can, could (Ôn lại chương trình lớp 7)

Unit 7

1. The present perfect tense

S + have/has + P2 +/ S + haven't/hasn't + P2+...../ Have/Has + S + P2.....

I have been in London/ I have visited the Temple of Literature several times.

- **Since và For (For** chỉ khoảng thời gian; **Since** chỉ điểm thời gian)

2. So sánh bằng với tính từ và danh từ. S + V + (not) as + adj + as +

My house is as big as that one./ His job is not as complicated as mine.

- **S + V + (not) the same (noun) as + noun/pronoun**

Her car's color is the same as mine.

+ Sử dụng *different from* để diễn tả ngược nghĩa với *the same as*

Their thinking is different from ours.

Unit 8

1. Thì hiện tại tiếp diễn: (Ôn lại chương trình lớp 7)

S + am/is/are + V-ing/ S + am/is/are + not + V-ing/ Am/Is/Are + S + V-ing

2. Dạng so sánh hơn nhất của tính từ. (Ôn lại chương trình lớp 7)

S + V + the short adjective + est (Those are the cheapest shirts in my stock.)

S + V + the most/least + long adjective (She is the most intelligent student in my class)

Unit 9

1. In order to; so as to (để, để mà) + V-ing

She is working hard in order to/ so as to earn more money.

I have to stay up late in order to/so as to finish my report.

2. Thì tương lai đơn. Subject + will/shall + V without to

Có thể dùng *will* để: Đề nghị ai đó làm điều gì: Will you close the door, please?

Ngỏ ý muốn giúp ai điều gì: I will give you a hand.

Khi diễn tả lời hứa: I promise I won't tell anyone about that.

Unit 10

Thế bị động (the passive voice)

Bị động với thì hiện tại đơn (the simple present tense): **am/is/are + P2**

How do we recycle the glass? → How is the glass recycled?

Thì tương lai đơn (the simple future tense): **will/shall + be + P2**

When will you finish the report? → When will the report be finished?

Unit 11

1. Cụm phân từ (participle phrase)

Travelling around Hanoi, foreign tourists are impressed by the Hanoi old quarter streets.

Cụm phân từ bắt đầu bằng quá khứ phân từ (-ed participle) sẽ mang ý nghĩa thụ động.

The wedding ring given to her is valuable.

2. Would/ Do you mind if + clause? / Would/ Do you mind + V-ing?

Would/ Do you mind if I sit here? Would/ Do you mind waiting for a moment?

Unit 12

Thì quá khứ tiếp diễn (past progressive): Subject + was/were + V-ing

Diễn tả một hành động đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ

Tommy was watching TV at seven o'clock last night.

Thì quá khứ tiếp diễn với liên từ when: diễn tả một hành động đang xảy ra trong quá khứ thì bị một hành động khác cắt ngang: **Subject + was/were + V-ing....+ when + subject + Ved**

I was watching TV when my mother came here.

When subject + Ved....., + Subject + was/were + V-ing

When my mother came home, I was watching television.



Thì quá khứ tiếp diễn với liên từ “ while”: diễn tả hai hành động cùng đồng thời xảy ra trong quá khứ.

Subject + was/were + V-ing....while + Subject + was/were + V-ing....

John was watching television while his sister was reading a book.

While subject + was/were + V-ing, + Subject + was/were + V-ing....

While John was reading a book, his sister was watching television.

Unit 13

1. Thể bị động với thì quá khứ đơn: were/was + p2

Her grandmother bought this house 20 years ago.

→ This house was bought 20 years ago (by her grandmother)

2. Thể bị động với thì hiện tại hoàn thành: have/has + been + P2

They have built a new market this year

→ A new market has been built this year.

3. Từ nối (compound words) danh từ + danh từ có gốc của động từ: (noun + verbal noun)

Rice – cooking, fire – making, day – dreaming, sun – bathing....

4. Lời nói gián tiếp (reported speech)

Những động từ tường thuật thường dùng: say, tell, ask, request, inform, beg,.....

Simple present	→	Simple past
Present progress	→	Past progress
Simple past	→	Past perfect
Present perfect	→	Past perfect
Will/shall	→	Would/should
Can/may	→	Could/might
must	→	Had to
today	→	That day
Yesterday	→	The day before
The day before yesterday	→	Two days before
Tomorrow	→	The next/ the following day
The day after tomorrow	→	In two day’s time
Next + time	→	The following + time
Last + time	→	The previous + time
This, these	→	That, those
Here/ over there	→	There/over there
now	→	then

He said “ I bought a new book yesterday”

→ he said that he had bought a new book the day before

Unit 14

1. Questions in reported speech

Lưu ý 3 yếu tố về ngôi, thì của động từ, trạng từ chỉ thời gian và nơi chốn

Dùng if/whether với câu Yes/ No question

“Do you use the Internet?” → She/ He asked me if (whether) I used the Internet

Dùng từ để hỏi với câu Wh question (“Why do you learn English?” → She/He asked me why I learnt English.

2. Subject + verb + conjunctive + to – infinitive

Các liên từ bao gồm : if, whether, WH: what, when, where, how,.....

Các động từ thường dùng: ask, show, point out, advise, tell, guess, remember, discover, explain, think, wonder,.....

I don’t know which to buy./ We must decide what to do next.

3. Subject + verb + (not) + to + infinitive

(decide, continue, learn, love, promise, purpose, refuse, remember, try, want,.....)

She decided to visit Eiffel Tower in France.

4. Subject + verb + bare + infinitive

(do, does, did, will, would, shall, should, can, could, may, might, must , dare, need)

Unit 15

1. The present perfect tense: S + have/has + P2 +.....

My brother has studied English for 8 years but he can’t speak fluently

I have seen Gone with the wind several times.

2. Dùng với already và yet

We have already finished our homework./ We have finished our homework already.

We haven’t written our reports yet./ Have you written your reports yet?

Unit 16

1. Thể bị động (Revision unit 10 + 13)

2. Sequence markers: first, then, next, after this, finally,.....

Bill wants to tell a friend what he does in the morning before going to school.

First, I get out of bed. Next, I get dressed. Then, I eat breakfast. After that, I brush my teeth and make my lunch. Finally, I get on bus and go to school.

TÓM TẮT KIẾN THỨC TIẾNG ANH 9

Unit 1

1. The past simple tense: (Revision English 7 + 8)

2. Với wish: S + wish + S + Vp1

Dùng thì quá khứ đơn sau wish để diễn tả điều mơ ước/ mong muốn ở hiện tại.

I wish I knew his telephone number.

Có thể dùng were thay vì dùng was sau wish: I wish my mother were here.

3. Used to: Chỉ một thói quen, một hành động thường xuyên xảy ra trong quá khứ:

S + used to + verb/S + didn’t use to + verb/ Did + S + use to + verb

When Peter was a child he used to eat a lot of sweets.

I didn’t use (d) to go to the cinema./ Did you use (d) to go to the cinema?

Unit 2

The present perfect tense: S + have/has + P2 +.....

My brother has travelled around the world./ I have seen this movie several times.

John has learnt English for 4 years.

- Thì hiện tại hoàn thành dùng với since, for, already, yet. (Revision English 8)

For + khoảng thời gian: for five days, for ten minutes, for fifteen years, for a long time, for a week...(I haven’t seen Jim for three days).

Since + điểm thời gian: since 2002, since Febuary, since 8 o’clock, since we were at school...(We have known since we were at schools)

Already dùng trong câu khẳng định , dùng ngay sau have hoặc đứng ở cuối câu: We have already finished our homework./ We have finished our homework already.

Yet dùng trong câu phủ định, câu nghi vấn và thường đứng ở cuối câu.

We haven’t written our reports yet./ Have you written your reports yet?

The passive voice: Have/Has + been + P2

They have built a new school this year.→ A new school has been built this year

Am/is/are/were/was + P2

People don’t use this road so often → This road isn’t used so often.

Modal verbs + be + P2

The manager should sign these contracts today. → These contracts should be signed today by the manager.

Unit 3

1. Dùng could/would sau wish để diễn tả điều mơ ước/mong ước trong tương lai: S + wish + S + could/would + verb +.....

I wish I could come to the party tonight. /He wishes he would pass the exam.

2. Preposition of time: on, in, at,....

Dùng at với thời gian trong ngày: at 6 o’clock, at midnight, at lunchtime, at sunrise,.....



Dùng on với ngày trong tuần và ngày tháng : on Monday, on Saturday morning, on Christmas Day, on my birthday, on 10th February 2002,.....

Dùng in với những khoảng thời gian dài (theo tháng, năm, mùa): in November, in 1990, in (the) summer, in (the) future, in the afternoon,....

Adverb clauses of result: S + V, so + S + V

Everyone was tired, so they sat down and rested.

Tommy is sick today, so he won't go to class

Unit 4

1. Conditional sentences

If + S + V, S + should (might/ought to/must) + V.....

(S + should (might/ought to/must) + V + if + S + V.....)

If he tries much more, he might improve his English.

If you need help, please don't hesitate to ask me.

You should follow the doctor's advice if you want to be healthy.

2. Direct and reported speech (Revision English 8)

Unit 5

1. Tag question

Mệnh đề chính ở thể khẳng định → câu hỏi đuôi ở thể phủ định (và ngược lại).

Thì của động từ ở câu hỏi đuôi phải theo thì động từ trong mệnh đề chính.

Dùng do, does, did làm trợ động từ thay thế nếu không có trợ động từ.

She should stay in bed, shouldn't she?

It's raining now, isn't it?

You don't like playing football, do you?

2. Gerunds (V-ing) Một số động từ có thể đi kèm với một động từ +ing: like, enjoy, love, hate, avoid, stop, finish, mind, suggest ect

I enjoy dancing./ My brother likes playing games online.

Unit 6

1. Adjectives & Adverbs

Bright → brightly, quiet → quietly, hopeful → hopefully

Một số tính từ đặc biệt good → well, hard → hard, fast → fast

My brother is a careless driver. He drives carelessly

Lan is a good student. She speaks English well.

2. Adverbs clause of reason: *John was tired because/as he stayed up late to watch TV*

He lost his money because he wasn't careful.

3. Adj + that clause: Dùng mệnh đề *that clause* sau tính từ (adjective) để hoàn thành/ bổ sung nghĩa cho tính từ.

- I am very sorry that I broke your vase yesterday.

- We are pleased that you are studying very hard for the exam.

4. Conditional type 1: If + S + V-simple present....., S + will/shall + S

If I have money, I will buy a new house.

If we pollute the water, we will have no fresh water to use.

Unit 7

1. Phrasal verbs – Các động từ có thể đi kèm với *in, on, up, away, round, about, by, out, off, over, down, back, along,.....* để tạo thành các cụm động từ (hay còn gọi là động từ kép) và thường làm cho các động từ này có một ý nghĩa đặc biệt, khác hẳn với nghĩa ban đầu.

To break off: chấm dứt, cự tuyệt, đoạn tuyệt

To check out (of): làm thủ tục ra khỏi khách sạn/ sân bay >> **check in**

To check (up) on: điều tra, xem xét

To look after : trông nom, săn sóc

We all stood up when the teacher walked in.

The party has been cancelled. She called off last week.

2. S + suggest + V-ing/ S1 + suggest (that) + S2 + should do ST

I suggest going to the cinema./ I suggest that you should go to see the doctor.

Mary suggested (that) I should buy an English dictionary.

Unit 8

1. Relative clauses (Who/ which/ that....)

The man who lives next door is a teacher.

We know a lot of people who work in the banks in Hanoi.

The men (whom) I don't like are getting angry.

My brother works for a company that/which makes helmets.

I like stories which/ that have happy endings.

- Có thể lược bỏ *that* và *which* khi nó đóng vai trò là tân ngữ của câu phụ.

Jill is going to buy the flat (that) we have been thinking of buying.

2. Mệnh đề trạng ngữ chỉ nhượng bộ (adverb clauses of concession):

Although/ Even though/ Though

Dùng mệnh đề trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ để diễn đạt hai ý trái ngược trong cùng một câu.

Sau **Although/ Even though/ Though** (mặc dù, cho dù) phải dùng một mệnh đề hoàn chỉnh (gồm cả chủ ngữ và động từ), không dùng một danh từ.

Although I wasn't thirsty, I drank a lot of water.

Even though she was very tired, she couldn't sleep.

Unit 9

1. Sử dụng đại từ quan hệ (who/which/that....) trong câu có mệnh đề quan hệ xác định (defining relative clauses)

Đây là loại mệnh đề buộc phải có mặt trong câu, dùng để xác định danh từ đứng trước đó. Nếu bỏ nó đi câu sẽ mang ý nghĩa khác. Mệnh đề phụ thường đứng xen vào giữa mệnh đề chính hoặc nối liền với mệnh đề chính.

What is the name of the man who offered you these beautiful flowers?

The car that broke down has now been repaired

2. Sử dụng đại từ quan hệ (who/which/that....) trong câu có mệnh đề quan hệ không xác định (non-defining clauses).

Đây là loại mệnh đề cung cấp thông tin phụ, bổ sung thông tin cho danh từ đứng trước nó. Nếu bỏ nó đi câu sẽ giữ nguyên ý nghĩa. Mệnh đề phụ thường đứng ở vị trí giữa mệnh đề chính và tách mệnh đề chính bằng hai dấu phẩy.

Britney Spears, *who is American*, is a famous singer.

This bag, *which I bought in Singapore*, is very fashionable

Unit 10

1. Cách dùng May, Might

Dùng *may* và *might* để nói đến một điều gì đó có khả năng xảy ra.

It may/ might be true.

She may/ might know me.

Thể phủ định dùng *may not* hoặc *might not*

I may not have enough money.

It might not be a flying saucer.

2. Conditional type 1: If + S + V-simple present....., S + will/shall + V

If I find her, I will give her your letter.

If we don't do anything to protect our environment, our life will be in danger.

3. Conditional type 2: If + S + V-simple past....., S + would + do ST

Là câu điều kiện không có thật ở hiện tại

If I were rich, I would travel around the world.

If you learn harder, you wouldn't failed the exam.